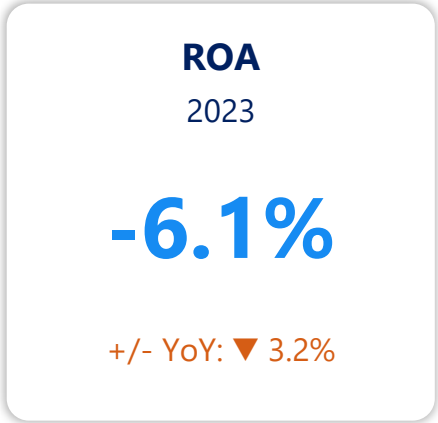
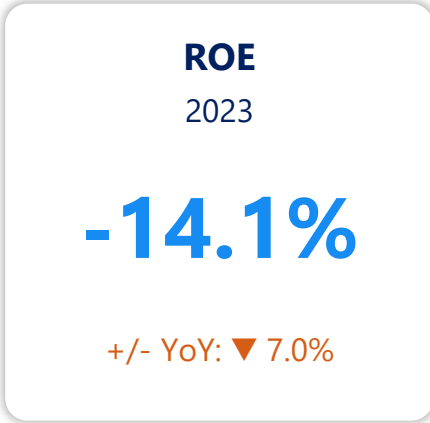
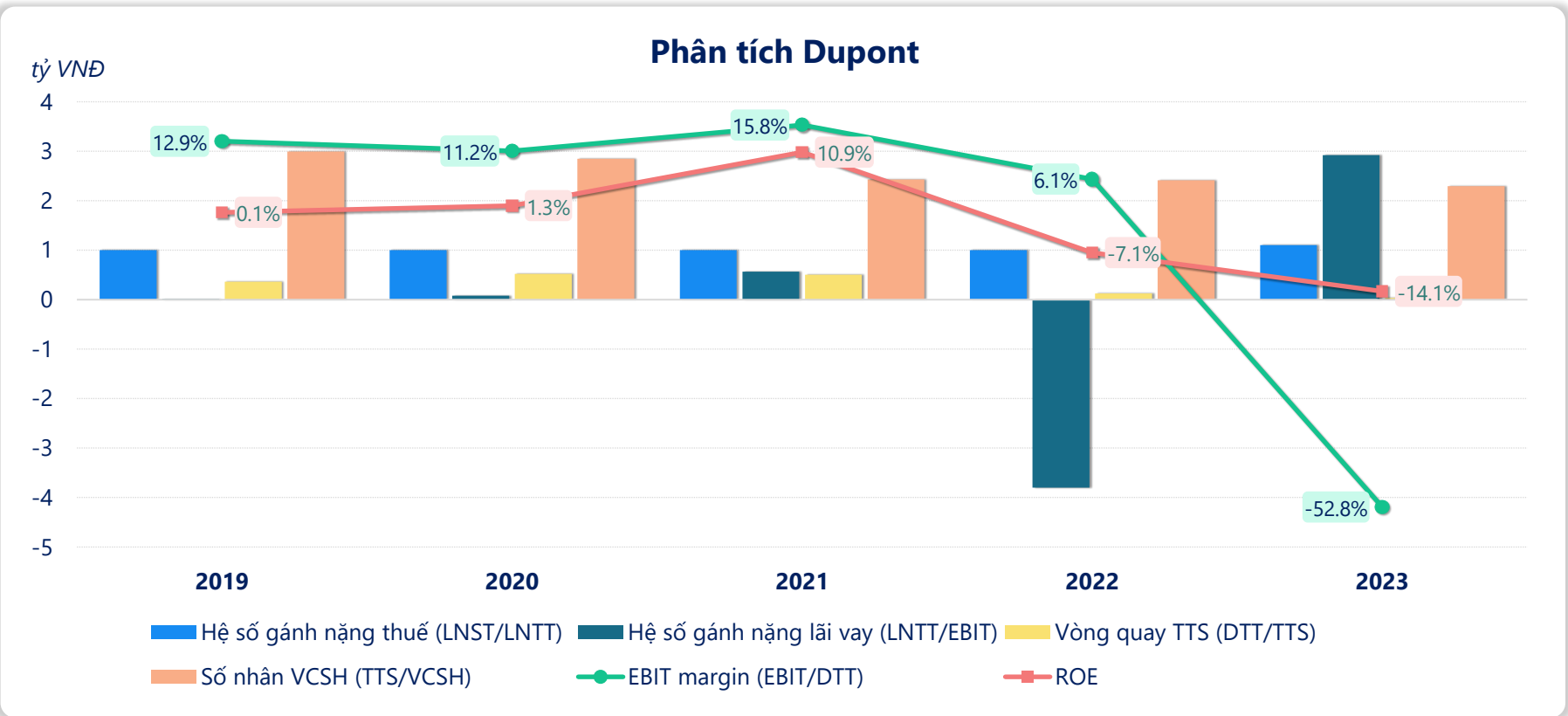
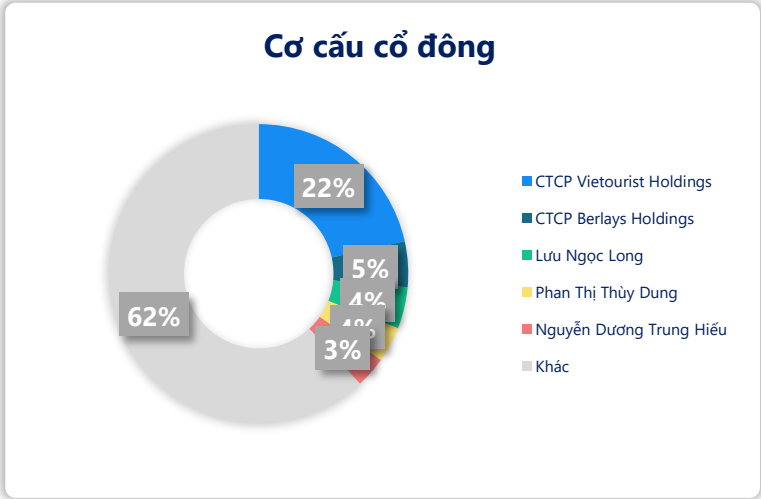


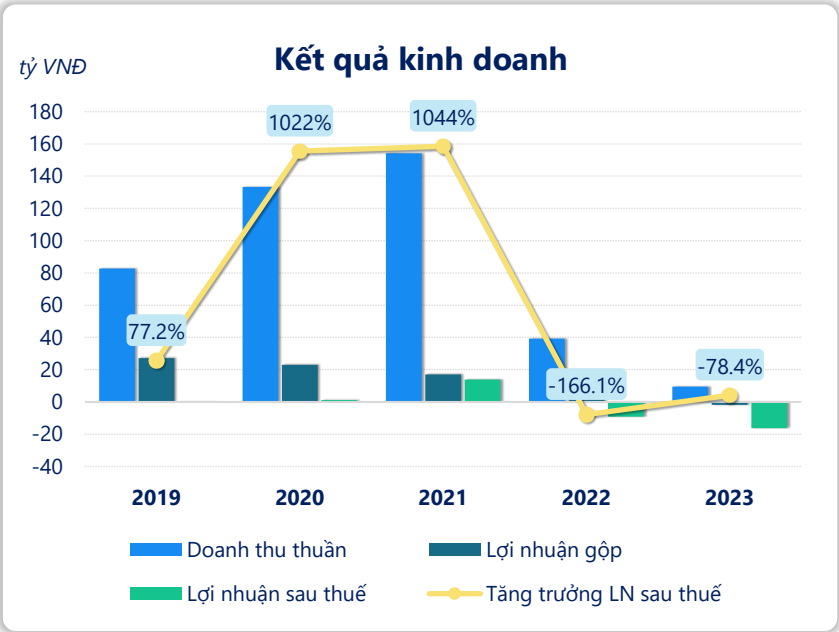
CTCP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên (HNX: CTC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		1,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		1,300 - 3,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		21
Số lượng CPLH (CP)		15,799,926
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		0.28
EPS		-1,012
P/E		-1.3

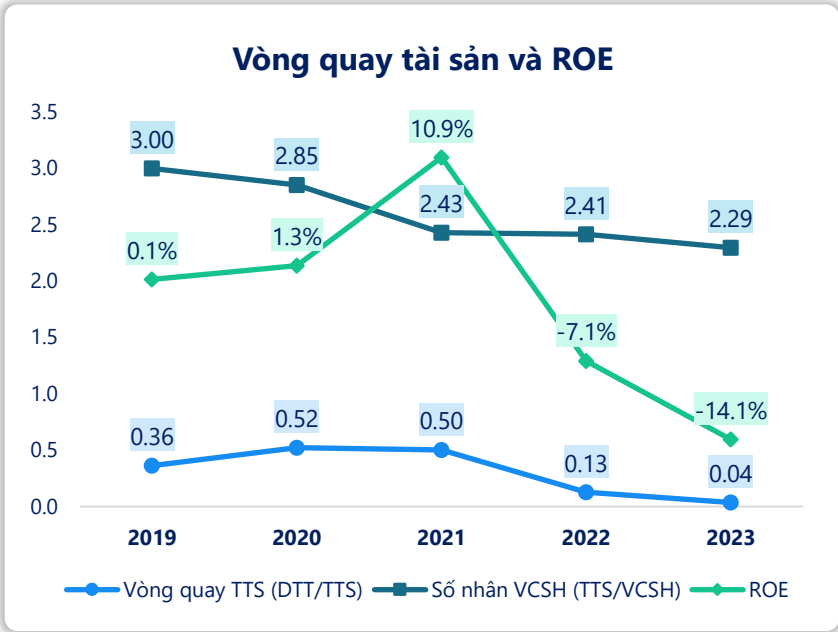
	YTD	1T	3T	6T
CTC	-38.1%	0.0%	-35.0%	-55.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%





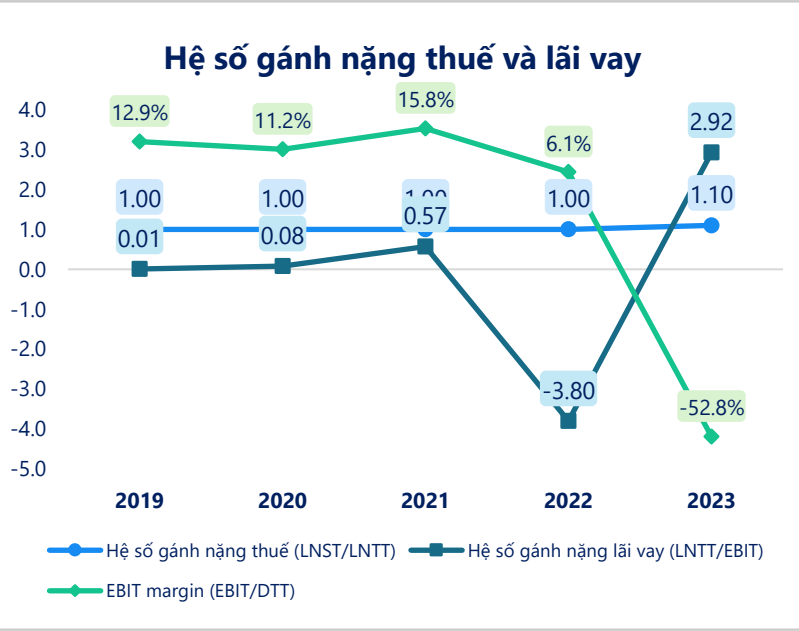
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -52.8% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh CTC năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 75.6% chỉ còn 9.59 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 78.4% chỉ còn -16.30 tỷ đồng.

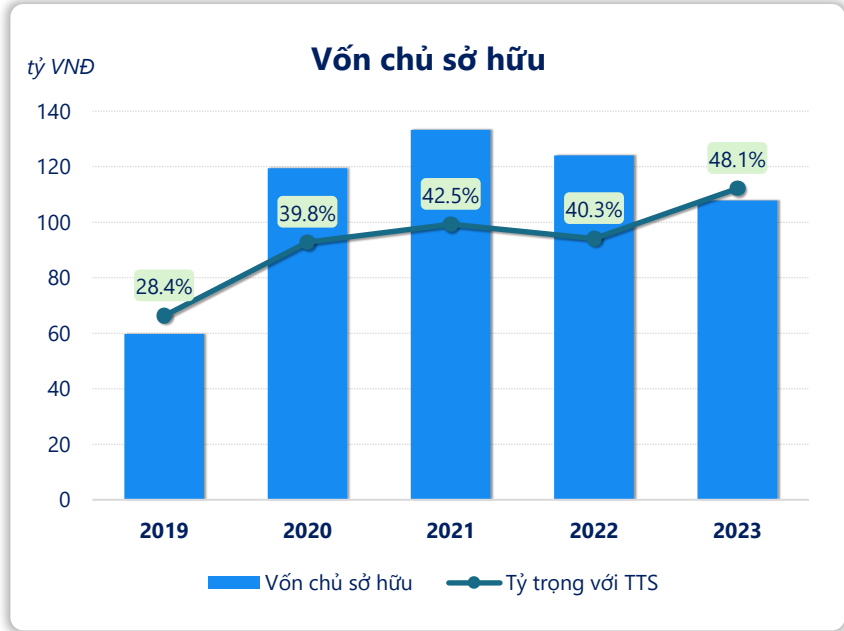
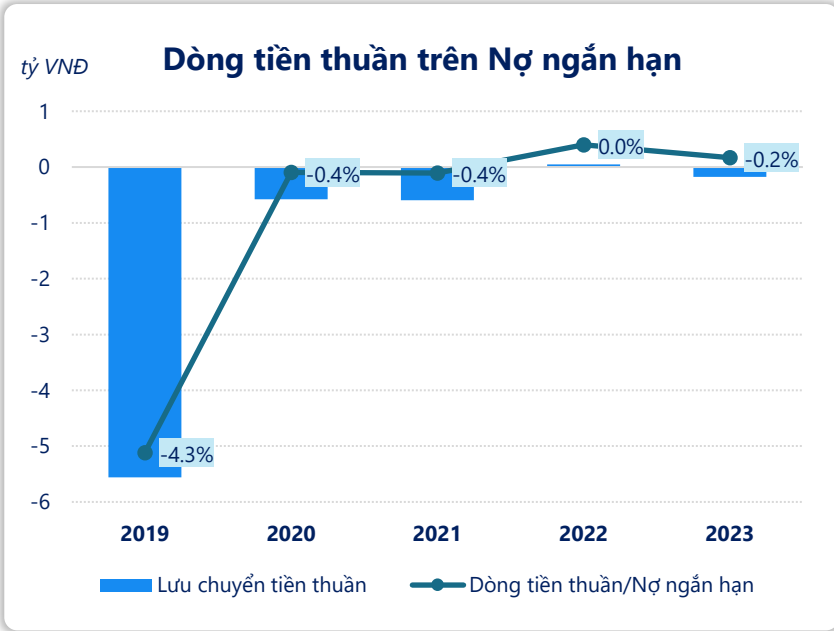
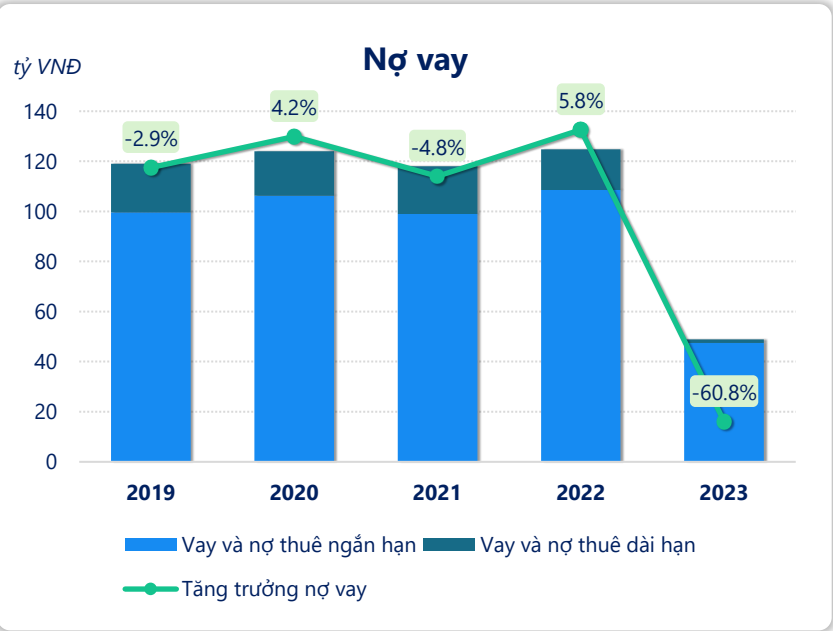
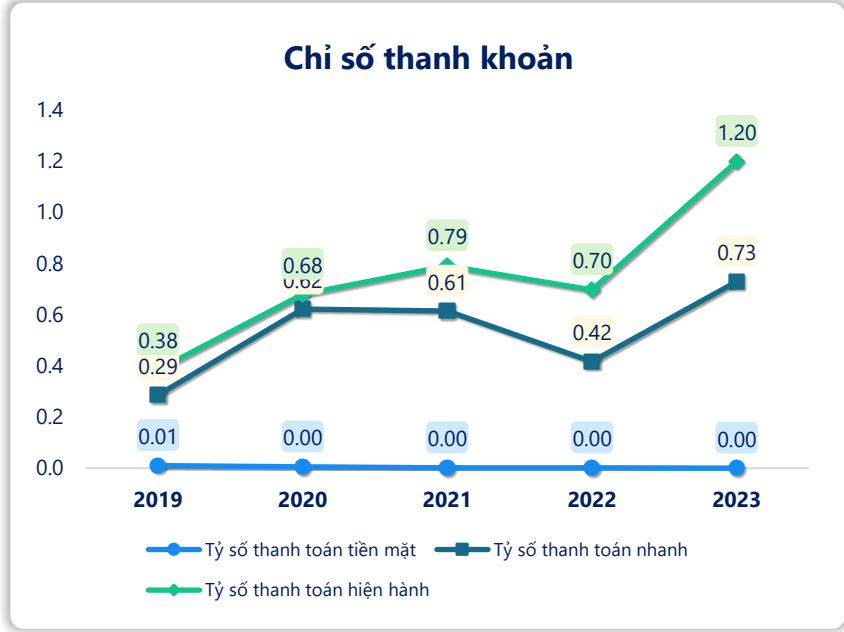
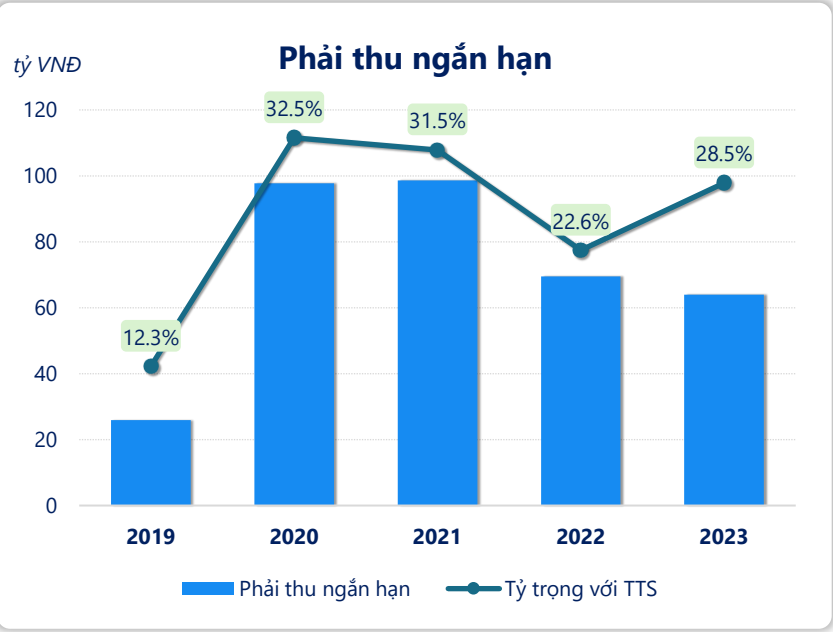
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -14.1% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.04, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.29 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	225	308	-27.1%
Tài sản ngắn hạn	138	117	18.4%
Tiền và tương đương tiền	0.01	0.19	-92.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.2	69.5	-7.6%
Hàng tồn kho	54.0	46.9	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	0.06	35353%
Tài sản dài hạn	86.4	191	-54.8%
Phải thu dài hạn	0.43	0.43	0.0%
Tài sản cố định	63.7	168	-62.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.40	5.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	16.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.12	0.35	-64.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	116	184	-36.6%
Nợ ngắn hạn	114	167	-32.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.0	109	-57.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.8	16.6	-10.4%
Nợ dài hạn	2.86	16.2	-82.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.86	16.2	-82.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	108	124	-12.9%
Vốn chủ sở hữu	108	124	-12.9%
Vốn điều lệ	158	158	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	82.8	133	154	39.3	9.59
Giá vốn hàng bán	55.7	110	137	33.3	11.3
Lợi nhuận gộp	27.1	23.0	17.0	6.05	-1.70
Doanh thu HĐTC	0.77	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	10.6	14.4	10.5	11.5	9.74
Chi phí lãi vay	10.6	13.7	10.5	11.5	9.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.3	3.74	1.33	1.58	0.98
Chi phí QLDN	6.60	2.22	-8.78	0.83	1.48
LN thuần từ HĐKD	0.36	2.60	13.9	-7.90	-13.9
Lợi nhuận khác	-0.26	-1.39	-0.08	-1.24	-0.90
LN trước thuế	0.11	1.21	13.8	-9.14	-14.8
Lợi nhuận sau thuế	0.11	1.21	13.8	-9.14	-16.3
LNST của CĐ cty mẹ	0.11	1.21	13.8	-9.14	-16.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.05	-35.3	6.77	5.42	5.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-40.2	-1.41	-12.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.51	75.0	-5.95	6.81	-5.44
Tiền đầu kỳ	6.87	1.31	0.74	0.14	0.19
Lưu chuyển tiền thuần	-5.56	-0.58	-0.59	0.05	-0.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.31	0.74	0.14	0.19	0.01